KÝ BỞI: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
CƠ QUAN: TỈNH LẠNG SƠN
THỜI GIAN KÝ: 13/11/2026 07:42:23

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 2069 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

- Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nhằm xác định tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo.

- Đánh giá thực trạng hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, làm cơ sở phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách và triển khai các giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Thực hiện đúng nội dung, phạm vi, phương pháp quy định tại Phương án này.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đơn vị điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Bảo đảm tính đại diện, độ tin cậy thống kê của kết quả điều tra ở cấp tỉnh.

- Bảo đảm tính thống nhất về khái niệm, phương pháp luận (theo Cẩm nang Oslo 2018) và về biểu mẫu với cuộc điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức.

- Quản lý, sử dụng kinh phí điều tra đúng chế độ hiện hành, tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ trở lên (không điều tra doanh nghiệp siêu nhỏ - là doanh nghiệp sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, thuộc các ngành kinh tế theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, tập trung vào các nhóm ngành: nông, lâm nghiệp và

thủy sản; công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch, vận tải, kho bãi, logistics...).

Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ, vừa, lớn áp dụng theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, thống nhất với tiêu chí sử dụng trong cuộc điều tra quốc gia.

Phạm vi đại diện của kết quả điều tra: các chỉ tiêu được tính toán, công bố từ cuộc điều tra này đại diện cho nhóm doanh nghiệp thuộc phạm vi điều tra (doanh nghiệp quy mô nhỏ trở lên, không bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Khi công bố kết quả, kèm theo số doanh nghiệp của tổng thể suy rộng và tỷ trọng của tổng thể này trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; các chỉ tiêu của cuộc điều tra không so sánh trực tiếp với các chỉ tiêu tính trên tổng số doanh nghiệp.

2. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra, đơn vị điều tra là các doanh nghiệp hạch toán độc lập, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, có trụ sở chính hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến ngày 31/12/2025.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

1. Loại điều tra

Là cuộc điều tra chọn mẫu, thực hiện độc lập với cuộc điều tra ĐMST trong doanh nghiệp quy mô toàn quốc do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức, áp dụng riêng cho tổng thể doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Lập danh sách đơn vị điều tra

Danh sách đơn vị điều tra (khung mẫu) được xây dựng từ danh sách các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm điều tra, được tổng hợp và cập nhật từ các nguồn:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

- Dữ liệu quản lý thuế, bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Danh sách doanh nghiệp từ các cuộc điều tra, khảo sát về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã thực hiện trên địa bàn tỉnh trong các năm trước (nếu có);

- Các cơ sở dữ liệu hành chính và nguồn thông tin hợp pháp khác được khai thác, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

3. Cỡ mẫu điều tra

Theo hướng dẫn của Cục Thông tin, Thống kê và Đánh giá khoa học tại Công văn số 1786/TTTK, cỡ mẫu tối thiểu để bảo đảm độ tin cậy của kết quả điều tra cấp tỉnh là 400 doanh nghiệp có phiếu trả lời hợp lệ.

- Bước 1: Tính cỡ mẫu theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản (n) được xác định theo công thức:

$$n = \frac{Z^2 \times p \times (1 - p)}{e^2}$$

Trong đó: *Z = 1,96*, tương ứng với mức tin cậy 95%; *p = 0,5* trong trường hợp chưa có ước lượng trước về tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo; *e* là sai số cho phép. Với *e* khoảng 4,9%, cỡ mẫu tính toán xấp xỉ 400 doanh nghiệp.

Bước 2: Cỡ mẫu điều tra (n_1) được điều chỉnh theo hệ số thiết kế mẫu (deff), được xác định theo công thức:

$$n_1 = n \times deff$$

Trong đó: deff là hệ số thiết kế mẫu, dự kiến deff = 1,2, do chưa có kết quả các cuộc điều tra trước.

Bước 3: Hiệu chỉnh tổng thể hữu hạn (n_2), được xác định theo công thức:

$$n_2 = \frac{n_1}{1 + \frac{n_1 - 1}{N}};$$

Trong đó: N là số doanh nghiệp thuộc phạm vi điều tra trong khung mẫu chính thức.

Bước 4: Điều chỉnh theo tỷ lệ trả lời để ra mẫu ban đầu (n_0), được xác định theo công thức:

$$n_0 = \frac{n_2}{r}$$

Trong đó: r là tỷ lệ trả lời hợp lệ dự kiến (dự kiến 0,85); n_0 là số doanh nghiệp chọn vào mẫu ban đầu. Cỡ mẫu thực tế bảo đảm tối thiểu 400 doanh nghiệp có phiếu trả lời hợp lệ; số doanh nghiệp chọn ban đầu n_0 có thể cao hơn để dự phòng doanh nghiệp không phản hồi hoặc phiếu không hợp lệ. Cỡ mẫu chính thức được xác định sau khi chốt khung mẫu.

4. Thiết kế mẫu, phân bổ mẫu và tiến hành chọn mẫu

4.1. Thiết kế mẫu

Thiết kế mẫu là mẫu phân lớp, chọn ngẫu nhiên hệ thống trong từng lớp. Lớp h (h = 1, 2, ..., H) là ngành kinh tế cấp 2 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam; trong mỗi lớp, danh sách doanh nghiệp được sắp xếp theo quy mô lao động giảm dần để mẫu phân bố theo các nhóm quy mô (lớn, vừa, nhỏ). N_h là số doanh nghiệp của lớp h trong khung mẫu, n_h là số doanh nghiệp chọn vào mẫu của lớp h.

4.2. Phân bổ mẫu

Việc phân bổ mẫu cho các lớp thực hiện theo hai nguyên tắc bổ sung cho nhau:

- Đối với các ngành có số lượng lớn doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh - thương mại, xuất nhập khẩu, vận tải, kho bãi, dịch vụ và logistics -

phân bổ mẫu tương đối đồng đều giữa các ngành này theo hướng dẫn của Cục Thông tin, Thống kê và Đánh giá khoa học, nhằm phản ánh đúng cơ cấu kinh tế đặc thù cửa khẩu, thương mại biên giới của tỉnh Lạng Sơn;

- Căn cứ tổng số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ luôn có (gọi là N) và số doanh nghiệp của từng ngành cấp 2 thứ h (gọi là Nh), tiến hành phân bổ mẫu (gọi là n) cho từng ngành thứ i theo cách phân bổ mẫu tỷ lệ với căn bậc hai quy mô tổng thể qua công thức: $n_h = \frac{n \times \sqrt{N_h}}{\sum\sqrt{N_h}}$. Trong đó, $N = \sum N_h$, $n = \sum n_h$, n_i là số doanh nghiệp của ngành cấp 2 thứ h.

4.3. Tiến hành chọn mẫu

- Lập danh sách đơn vị điều tra, phân theo ngành kinh tế cấp 2 và quy mô doanh nghiệp (lớn/vừa/nhỏ);

- Trong mỗi ngành cấp 2, lập danh sách doanh nghiệp theo thứ tự giảm dần về quy mô lao động; số doanh nghiệp mỗi ngành Ni cho n_h tổ (n_h mẫu) sẽ được k_h đơn vị trong một tổ ($k_h = \frac{N_h}{n_h}$);

- Chọn mẫu ngẫu nhiên một doanh nghiệp ở tổ thứ nhất, được doanh nghiệp thứ j, sau đó tiếp tục chọn ở tổ thứ 2, thứ 3… để được các doanh nghiệp thứ j+k, j + 2k… và cứ như vậy chọn sẽ chọn được đến doanh nghiệp ở tổ cuối cùng và sẽ được ni doanh nghiệp cần chọn. Khi chọn mẫu gặp vào đơn vị bị mất thì tiến hành chọn đơn vị thay thế theo nguyên tắc chọn doanh nghiệp liền kề doanh nghiệp bị mất (cùng ngành cấp 2) và có quy mô lao động tương đương;

- Tổng hợp danh sách doanh nghiệp được chọn vào mẫu, kèm theo thông tin lao động, địa chỉ, số điện thoại liên hệ để phục vụ điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

Thời kỳ thu thập thông tin theo chỉ tiêu thời kỳ: từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/10/2026, ước thực hiện đến hết năm 2026; thông tin theo chỉ tiêu thời điểm: số liệu thực tế có tại ngày 31/10/2026.

2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin: 15 ngày, kể từ ngày 15/11/2026 đến 30/11/2026.

3. Phương pháp điều tra

- Phương pháp trực tiếp: điều tra viên trực tiếp đến doanh nghiệp phỏng vấn, ghi phiếu - áp dụng cho đa số đơn vị điều tra, đặc biệt các doanh nghiệp quy mô lớn, vừa;

- Phương pháp gián tiếp: tổ chức hội nghị/lớp tập huấn giới thiệu mục đích,

nội dung, cách ghi phiếu và đề nghị doanh nghiệp tự ghi, gửi phiếu về Sở Khoa học và Công nghệ.

V. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁC CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN

1. Nội dung

Nội dung điều tra tập trung phục vụ Chỉ tiêu 0213: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo được quy định tại Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, gồm các thông tin sau:

a) Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên doanh nghiệp;

- Mã số doanh nghiệp;

- Năm thành lập;

- Địa chỉ doanh nghiệp;

- Loại hình kinh tế;

- Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính;

- Những thông tin khác.

b) Nhóm thông tin về nguồn nhân lực (lao động) của doanh nghiệp

- Số lao động;

- Lao động phân theo trình độ học vấn.

c) Nhóm thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Bộ phận nghiên cứu và phát triển.

d) Nhóm thông tin về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

- Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;

- Các hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;

- Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST).

2. Phiếu điều tra

Cuộc điều tra sử dụng Phiếu thu thập thông tin về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 (Phiếu ĐTĐMST-DN) xây dựng trên cơ sở phiếu của cuộc điều tra hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, giữ nguyên nội dung các câu hỏi chủ yếu để bảo đảm khả năng so sánh. Phiếu được điều chỉnh để làm rõ cách xác định doanh

nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (Câu 13 gồm 4 dòng 13.1 - 13.4, tích hợp nội dung hai câu sàng lọc về sản phẩm mới và quy trình mới của phiếu quốc gia) và bổ sung Câu 22 về mức độ thay đổi doanh thu, chi phí gắn với hoạt động ĐMST. Phiếu gồm 27 câu hỏi thuộc 4 mục: (I) Thông tin chung về doanh nghiệp; (II) Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; (III) Các yếu tố tác động đến hoạt động ĐMST; (IV) Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST.

Mã phiếu điều tra của tỉnh Lạng Sơn được xây dựng theo cùng quy tắc với mã phiếu quốc gia (2 ký tự mã tỉnh theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg - mã tỉnh Lạng Sơn; 1 ký tự cỡ doanh nghiệp L/V/N; 2 ký tự mã ngành cấp 2; 4 ký tự số thứ tự phiếu), thuận lợi cho việc xử lý, đối chiếu dữ liệu.

3. Chỉ tiêu tính toán

Trên cơ sở nội dung Phiếu ĐTĐMST-DN, cuộc điều tra tính toán, công bố 02 chỉ tiêu chính phục vụ yêu cầu quản lý của tỉnh:

TT	Chỉ tiêu	Nguồn số liệu / Câu hỏi trong phiếu
1	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (%) = Tổng ước lượng số doanh nghiệp có ít nhất một lựa chọn "Có" tại dòng 13.1 hoặc dòng 13.2 / Tổng ước lượng số doanh nghiệp thuộc phạm vi điều tra × 100% ($P = \frac{\Sigma w_{hi}\, x\, y_{hi}}{\Sigma w_{hi}}$ x100%). Công thức theo Phụ lục I Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN được áp dụng với tử số, mẫu số là các ước lượng suy rộng theo quyền số (Mục VII.2), không tính trực tiếp trên tổng số doanh nghiệp trả lời hợp lệ.	Câu 13 (dòng 13.1, 13.2), Mục II
2	Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh (%) = Tổng ước lượng số doanh nghiệp trả lời "Có" tại dòng 13.2 / Tổng ước lượng số doanh nghiệp thuộc phạm vi điều tra × 100% (tử số, mẫu số là các ước lượng suy rộng theo quyền số); chi tiết theo 6 loại quy trình tại câu 18, 19	Câu 13 (dòng 13.2), câu 18, 19, Mục II

Ngoài hai chỉ tiêu chính nêu trên, tổng hợp thêm các chỉ tiêu bổ trợ theo cơ cấu phiếu điều tra (đổi mới mô hình kinh doanh và hoạt động ĐMST đang thực hiện, chưa hoàn thành hoặc đã dừng tại dòng 13.3, 13.4; chi cho ĐMST; tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới/cải tiến; mức độ thay đổi doanh thu, chi phí gắn với hoạt động ĐMST; mức độ chuyển đổi số; rào cản và hình thức hỗ trợ của Nhà nước...), phân tổ theo các mức.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Bảng phân loại Lĩnh vực khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Thông tư

số 24/2025/TT-BKHCN ngày 30/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam hiện hành ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ; áp dụng mã tỉnh và mã xã, phường thuộc tỉnh Lạng Sơn để xác định địa bàn của đơn vị điều tra phục vụ phân công điều tra viên (không dùng để phân tổ công bố);

- Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Phiếu điều tra sau khi thu thập tại doanh nghiệp được điều tra viên tự kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, hợp lý trước khi nộp về Sở Khoa học và Công nghệ;

- Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức nghiệm thu, kiểm tra logic giữa các câu hỏi, các mục trong phiếu; đối với phiếu chưa hợp lệ hoặc còn thiếu thông tin, liên hệ lại doanh nghiệp hoặc điều tra viên để hoàn thiện;

- Đánh mã số các thông tin định tính (ngành kinh tế, địa bàn, loại hình kinh tế...) theo các bảng phân loại thống kê nêu tại Mục VI;

- Số hoá thông tin từ phiếu điều tra, thực hiện nhập 2 lần độc lập và đối chiếu để phát hiện, sửa lỗi nhập liệu; làm sạch số liệu (kiểm tra trùng lặp, giá trị bất thường, tính nhất quán giữa các chỉ tiêu);

- Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra mẫu cho toàn bộ tổng thể doanh nghiệp thuộc phạm vi điều tra của tỉnh theo quyền số suy rộng; tính toán các chỉ tiêu: "Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo" và "Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh", kèm sai số chuẩn, hệ số biến thiên và khoảng tin cậy;

- Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo kết quả điều tra.

2. Tổng hợp, suy rộng và ước lượng kết quả điều tra

2.1. Quyền số suy rộng, tổng thể suy rộng

- Quyền số suy rộng của mỗi doanh nghiệp thuộc lớp h được xác định bằng công thức:

$$w_{hi} = \frac{N_h}{m_h}$$

Trong đó: N_h là số doanh nghiệp của lớp h trong khung mẫu; m_h là số doanh nghiệp trả lời hợp lệ của lớp h; gộp lớp khi $m_h < 2$).

- Tổng thể suy rộng ($\hat{N}$) được xác định bằng công thức:

$$\hat{N} = \sum_h w_h \, x \, m_h = \sum_h \hat{N}_h$$

2.2. Công thức ước lượng

- Tổng của biến y ($\hat{Y}$), được xác định theo công thức:

$$\hat{Y} = \sum_h \sum_j w_h \, x \, y_{hj}$$

Trong đó: y_{hj} là giá trị biến y của doanh nghiệp j thuộc lớp h.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có đặc trưng A ($\hat{P}$), được xác định theo công thức:

$$\hat{P} = \frac{\hat{Y}_A}{\hat{N}}$$

Trong đó: y_{hj} = 1 nếu doanh nghiệp j của lớp h có đặc trưng A, y_{hj} = 0 nếu doanh nghiệp j của lớp h không có đặc trưng A;

- Tỷ số giữa hai tổng ước lượng ($\hat{R}$), được xác định theo công thức:

$$\hat{R} = \frac{\hat{Y}}{\hat{X}}$$

Áp dụng để tính tỷ lệ chi cho ĐMST trên tổng doanh thu, các chỉ tiêu có tử số và mẫu số cùng được tính theo quyền số.

2.3. Phương sai, sai số chuẩn, hệ số biến thiên và khoảng tin cậy

- Phương sai của ước lượng tỷ số $V(\hat{R})$ được tính theo phương pháp tuyến tính hóa:

$$V(\hat{R}) = \frac{1}{X^2} \sum_H \left[N_h^2 \, x \, \frac{1 - f_h}{m_h} \right] s_h^2$$

Với $f_h = \frac{m_h}{N_h}$, $e_{hj} = y_{hj} - R \times x_{hj}$, $s_h^2 = \frac{\sum_j (e_{hj} - \bar{e}_h)^2}{m_h - 1}$ ($\bar{e}_h$ là giá trị trung bình của e_{hj} trong lớp h).

- Sai số chuẩn: SE = $\sqrt{V(R)}$

- Hệ số biến thiên CV = $\frac{SE}{R} \times 100\%$

- Khoảng tin cậy 95%: R ± 1,96 × SE. Đối với tỷ lệ doanh nghiệp, x_{hj} = 1.

d) Xử lý trả lời không hợp lệ và đơn vị ngoài phạm vi: doanh nghiệp trong mẫu phát hiện không thuộc phạm vi điều tra (giải thể, ngừng hoạt động, siêu nhỏ...) được loại khỏi mẫu và cập nhật N_h; doanh nghiệp từ chối, không liên hệ được được tính vào mức hao hụt của lớp và hiệu chỉnh thông qua mh.

3. Biểu đầu ra và công bố kết quả điều tra

Kết quả điều tra được tổng hợp theo hệ thống bảng đầu ra quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Phương án này. Do cỡ mẫu tối thiểu 400 doanh nghiệp được phân

bổ theo ngành và quy mô, không bảo đảm độ tin cậy khi phân tổ theo xã, phường nên kết quả điều tra không phân tổ theo xã, phường. Các chỉ tiêu được công bố cho toàn tỉnh và theo các phân tổ sau: (i) quy mô doanh nghiệp (lớn, vừa, nhỏ; gộp lớn và vừa khi cần); (ii) khu vực kinh tế và nhóm ngành đủ cỡ mẫu; (iii) loại hình kinh tế (ngoài nhà nước; nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài). Các phân tổ chủ yếu của chỉ tiêu 0213 theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN (ngành kinh tế; loại hình sở hữu; loại hình đổi mới sáng tạo) được bảo đảm ở mức gộp phù hợp với cỡ mẫu.

Quy tắc công bố: phân tổ có từ 30 doanh nghiệp trả lời hợp lệ trở lên và hệ số biến thiên (CV) không quá 20% thì công bố; CV trên 20% đến 30% thì công bố kèm cảnh báo về độ tin cậy; CV trên 30% hoặc dưới 30 doanh nghiệp trả lời hợp lệ thì không công bố. Các biểu đầu ra kèm theo số doanh nghiệp trả lời, số doanh nghiệp suy rộng và sai số.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng, hoàn thiện Phương án điều tra, phiếu điều tra; gửi hồ sơ đề nghị thẩm định phương án điều tra đến Cục Thống kê - Bộ Tài chính theo quy định	Tháng 9, 10/2026
2	Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định điều tra và phê duyệt Phương án điều tra kèm theo	Tháng 11/2026
3	Lập, cập nhật khung mẫu; chọn mẫu điều tra; hướng dẫn nghiệp vụ điều tra viên, giám sát viên	Tháng 11/2026
4	Tổ chức điều tra, thu thập thông tin tại doanh nghiệp	15/11/2026 - 30/11/2026
5	Giám sát, kiểm tra, phúc tra, nghiệm thu phiếu điều tra	Tháng 12/2026
6	Nhập tin, làm sạch, xử lý, tổng hợp số liệu; tính toán các chỉ tiêu	Tháng 12/2026
7	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra; công bố kết quả theo quy định	Tháng 12/2026

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Phương án đã được phê duyệt.

- Tuyển chọn đội ngũ điều tra viên, cộng tác viên là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan liên quan cấp tỉnh và thuộc UBND các xã, phường liên quan, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ điều tra viên;

- Tổ chức lập danh sách, chọn mẫu, triển khai thu thập thông tin, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra;

- Nhập liệu, xử lý, tổng hợp, phân tích số liệu và xây dựng báo cáo kết quả điều tra; công bố kết quả theo quy định;

- Bảo mật thông tin thu thập từ doanh nghiệp theo quy định của Luật Thống kê.

- Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Cục Thông tin, Thống kê và Đánh giá khoa học trong suốt quá trình triển khai để được chia sẻ, thống nhất về phương pháp luận, công cụ điều tra, hỗ trợ kỹ thuật xử lý số liệu, bảo đảm kết quả điều tra cấp tỉnh có thể đối chiếu, so sánh với kết quả điều tra quy mô quốc gia.

2. Các sở, ngành, UBND các xã, phường

- Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh: cung cấp, đối chiếu dữ liệu về số lượng, quy mô lao động của doanh nghiệp phục vụ lập khung mẫu;

- Sở Tài chính: cung cấp danh sách doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh;

- UBND các xã, phường: phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành điều tra đối với doanh nghiệp trên địa bàn;

- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn: hỗ trợ tuyên truyền, vận động doanh nghiệp hợp tác cung cấp thông tin.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan

Chủ động cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và chính quyền địa phương trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí thực hiện công tác điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước giao Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai điều tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Định mức xây dựng dự toán kinh phí áp dụng theo quy định hiện hành.

Trên đây là Phương án điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chủ động thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và công nghệ tổng hợp) giải pháp triển khai để công tác điều tra đạt hiệu quả./.

PHỤ LỤC 1
Ví dụ minh họa phân bổ mẫu điều tra theo nhóm ngành ưu tiên

(Kèm theo Phương án điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Bảng dưới đây minh họa nguyên tắc phân bổ mẫu; số liệu cụ thể về số lượng doanh nghiệp từng ngành (Ni) và cỡ mẫu phân bổ (ni) được xác định chính thức sau khi hoàn thành lập khung mẫu thực tế tại tỉnh Lạng Sơn.

Nhóm ngành	Nguyên tắc phân bổ	Ghi chú
Thương mại; Xuất nhập khẩu; Vận tải, kho bãi; Dịch vụ logistics	Phân bổ tương đối đồng đều giữa các ngành	Theo hướng dẫn của Cục TTTK&ĐGKH, phản ánh đặc thù kinh tế cửa khẩu của tỉnh
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng; các ngành dịch vụ khác	Phân bổ tỷ lệ theo căn bậc hai quy mô tổng thể từng ngành	Áp dụng công thức: $n_h = \frac{n \times \sqrt{N_h}}{\sum \sqrt{N_h}}$

PHỤ LỤC 2

Các bảng đầu ra chính điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026

(Kèm theo Phương án điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên bảng	Phân tổ
1	Tỷ lệ doanh nghiệp Có/Không có hoạt động ĐMST	Quy mô DN (lớn, vừa, nhỏ), loại hình kinh tế, ngành
2	Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh, chia theo 6 loại quy trình chính và mục khác và phương thức thực hiện	Quy mô DN (lớn, vừa, nhỏ), loại hình kinh tế, ngành
3	Tỷ lệ chi cho ĐMST trên tổng doanh thu doanh nghiệp	Quy mô DN, loại hình kinh tế, ngành
4	Tỷ lệ doanh nghiệp có quỹ phát triển KH&CN / có bộ phận NC&PT công nghệ	Quy mô DN, tình hình ĐMST
5	Các yếu tố tác động, rào cản và hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với hoạt động ĐMST	Quy mô DN, ngành
6	Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới mô hình kinh doanh; có hoạt động ĐMST đang thực hiện, chưa hoàn thành hoặc đã dừng (chỉ tiêu bổ trợ)	Quy mô DN, loại hình kinh tế, nhóm ngành
7	Mức độ thay đổi doanh thu tăng thêm, chi phí sản xuất kinh doanh giảm gắn với hoạt động ĐMST	Quy mô DN, loại hình kinh tế, nhóm ngành
8	Số doanh nghiệp tổng thể suy rộng và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh, quy mô DN

PHỤ LỤC 3

Mẫu phiếu điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

(Kèm theo Phương án điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mã phiếu:

(Mã xã, phường - Cỡ doanh nghiệp (L/V/N) - Mã ngành cấp 2 - Số thứ tự phiếu của tỉnh)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2026

Thực hiện theo Quyết định số……/QĐ-UBND tỉnh ngày ……/11/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026.	*Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê. Thông tin cung cấp theo phiếu điều tra này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.*

Mục I: Thông tin chung về doanh nghiệp

1 Tên doanh nghiệp:

….....

(Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt)

2 Mã số doanh nghiệp (Viết đủ 10 chữ số):										**3 Năm thành lập:** ….....

4 Địa chỉ doanh nghiệp:

Số nhà, đường/thôn, xã/phường: ….....

Tỉnh/thành phố: ….....

5 Loại hình kinh tế

☐ Nhà nước ☐ Tập thể ☐ Tư nhân ☐ Có vốn đầu tư nước ngoài

6 Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2026

(01 ngành tạo ra doanh thu lớn nhất/sử dụng nhiều lao động nhất)

Ngành: ……

Điều tra viên ghi: ☐ ☐ ☐ ☐

7 Lao động năm 2026:

Tại thời điểm 31/10/2026: ……người, trong đó số người có trình độ từ đại học trở lên: ….....

8 Tổng doanh thu năm 2026:

- 10 tháng đầu năm 2026: ….....

- Ước thực hiện năm 2026: ….....

Đơn vị tính: triệu đồng.

9 Doanh nghiệp có quỹ phát triển khoa học và công nghệ không?

☐ Có ☐ Không

10 Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không?

☐ Có ☐ Không

11 Doanh nghiệp đã thực hiện chuyển đổi số ở mức độ nào?

(Chưa chuyển đổi: bỏ qua câu 12, chuyển sang câu 13)

☐ Chưa ☐ Khởi động ☐ Bắt đầu ☐ Hình thành ☐ Nâng cao ☐ Dẫn dắt chuyển đổi

12 Doanh nghiệp đã ứng dụng những công nghệ nào trong chuyển đổi số?

☐ Trí tuệ nhân tạo ☐ Internet vạn vật ☐ Chuỗi khối

☐ Tự động hóa ☐ Điện toán đám mây ☐ Khác

Mục II: Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

13 Trong năm 2026, doanh nghiệp có thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST) sau đây không?

(Tích một ô ở mỗi dòng. Doanh nghiệp có ít nhất một lựa chọn "Có" tại dòng 13.1 hoặc 13.2 được xác định là có hoạt động ĐMST và trả lời tiếp câu 14; nếu không có lựa chọn "Có" nào tại dòng 13.1 và 13.2, chuyển sang câu 23)

Hoạt động ĐMST	Có	Không
13.1 Đổi mới sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ): đưa ra thị trường sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến (nếu "Có": trả lời câu 15 - 17)	☐	☐
13.2 Đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh, bao gồm đổi mới phương pháp tổ chức, quản lý: đưa vào áp dụng quy trình mới hoặc được cải tiến (nếu "Có": trả lời câu 18 - 19)	☐	☐
13.3 Đổi mới mô hình kinh doanh: thay đổi cách thức doanh nghiệp tạo ra, cung cấp và thu được giá trị (khách hàng, kênh phân phối, nguồn doanh thu, đối tác chủ chốt...)	☐	☐
13.4 Hoạt động ĐMST đang thực hiện, chưa hoàn thành hoặc đã dừng (chưa đưa vào sử dụng)	☐	☐

14 Tổng chi cho ĐMST của doanh nghiệp năm 2026:

- 10 tháng đầu năm 2026: ….....

- Ước thực hiện năm 2026: ….....

Đơn vị tính: triệu đồng.

15 Sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến được thực hiện theo phương thức nào sau đây?

(Chỉ trả lời nếu dòng 13.1 là "Có". Tích vào một hoặc nhiều ô phù hợp)

☐ DN tự thực hiện ☐ DN hợp tác với tổ chức khác ☐ Thuê tổ chức khác thực hiện

16 Mức độ "mới" của các sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến

☐ Mới với thị trường ☐ Mới chỉ với doanh nghiệp

17 Tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến trên tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2026:

….....

Đơn vị tính: %.

18 Doanh nghiệp đã thực hiện đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh theo phương thức nào sau đây?

(Chỉ trả lời nếu dòng 13.2 là "Có")

☐ DN tự thực hiện ☐ DN hợp tác với tổ chức khác ☐ Thuê tổ chức khác thực hiện

19 Trong năm 2026, doanh nghiệp đã áp dụng những hình thức chủ yếu nào dưới đây để đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh?

(Tích vào một hoặc nhiều hình thức thực hiện tương ứng với mỗi quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến)

Quy trình sản xuất kinh doanh mới/ được cải tiến	DN tự thực hiện	DN hợp tác với tổ chức khác	Thuê tổ chức khác thực hiện
1. Sản xuất, chế biến sản phẩm	☐	☐	☐
2. Logistics, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm	☐	☐	☐
3. Tiếp thị và bán hàng	☐	☐	☐
4. Thông tin và truyền thông	☐	☐	☐
5. Quản lý và hành chính	☐	☐	☐
6. Phát triển sản phẩm	☐	☐	☐
7. Khác (Ghi rõ): ……	☐	☐	☐

20 Trong năm 2026, doanh nghiệp đã chi cho các hoạt động ĐMST nào sau đây?

Các hoạt động ĐMST	Có	Không
1a. Hoạt động NC&PT để đổi mới công nghệ, phát triển SP - thực hiện trong nội bộ DN	☐	☐
1b. Hoạt động NC&PT để đổi mới công nghệ, phát triển SP - mua lại kết quả NC&PT từ bên ngoài	☐	☐

Các hoạt động ĐMST	Có	Không
2. Mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị, phần mềm để sản xuất SP mới/cải tiến SP cũ	☐	☐
3. Mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài để phát triển sản phẩm	☐	☐
4. Hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu SP mới/SP được cải tiến	☐	☐
5. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên	☐	☐
6. Hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác	☐	☐

21 Hoạt động ĐMST đem lại hiệu quả nào sau đây?

(Tích vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

☐ Tăng năng suất ☐ Tăng doanh thu ☐ Cải thiện trải nghiệm khách hàng

☐ Mở rộng thị trường/thị phần ☐ Nâng cao chất lượng SP, dịch vụ ☐ Giảm chi phí vận hành

☐ Khác

22 Mức độ thay đổi so với cùng kỳ năm 2025 của doanh thu và chi phí sản xuất, kinh doanh gắn với hoạt động ĐMST của doanh nghiệp năm 2026:

(Tích một ô ở mỗi dòng; nếu doanh nghiệp không tách bạch được phần thay đổi do ĐMST tạo ra thì chọn "Không xác định")

Chỉ tiêu	Không thay đổi	Trên 0% đến dưới 5%	Từ 5% đến dưới 10%	Từ 10% đến dưới 20%	Từ 20% trở lên	Không xác định
(1) Doanh thu tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐	☐
(2) Chi phí sản xuất, kinh doanh trên một đơn vị sản phẩm giảm đi	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Mục III: Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

23 Trong năm 2026, các yếu tố nào sau đây tác động đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp và cho biết mức độ tác động?

(Tích vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi yếu tố tác động)

Yếu tố tác động	Tích cực	Tiêu cực	Cao	T.bình	Thấp
1. Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
2. Nhân lực có kỹ năng	☐	☐	☐	☐	☐

Yếu tố tác động	Tích cực	Tiêu cực	Cao	T.bình	Thấp
3. Năng lực tài chính của doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
4. Môi trường làm việc và văn hóa của DN	☐	☐	☐	☐	☐
5. Khả năng tiếp cận nguồn lực bên ngoài	☐	☐	☐	☐	☐
6. Môi trường kinh doanh, thể chế	☐	☐	☐	☐	☐
7. Thông tin công nghệ và thị trường	☐	☐	☐	☐	☐
8. Áp lực từ thị trường	☐	☐	☐	☐	☐
9. Yếu tố khác	☐	☐	☐	☐	☐

24 Trong năm 2026, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp gặp phải những rào cản nào sau đây?

(Tích vào một hoặc nhiều lựa chọn)

☐ Thiếu nguồn lực tài chính ☐ Rủi ro thất bại cao

☐ Thiếu nhân lực có trình độ/kỹ năng ☐ Khó khăn tiếp cận vốn/tín dụng

☐ Thiếu thông tin công nghệ/thị trường ☐ Khó khăn bảo hộ sở hữu trí tuệ

☐ Chi phí ĐMST quá cao ☐ Rào cản pháp lý/quy định

Khác: ….....

25 Trong năm 2026, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp đã nhận được hình thức hỗ trợ nào của Nhà nước dưới đây?

Hình thức hỗ trợ của Nhà nước	Có	Không	Nếu "Không", nêu lý do (a/b/c/d/e)
1. Chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ (giảm thuế, trích lập quỹ PT KH&CN, hỗ trợ lãi suất...)	☐	☐	☐a ☐b ☐c ☐d ☐e
2. Tín dụng (hỗ trợ, tài trợ liên quan khoản vay...)	☐	☐	☐a ☐b ☐c ☐d ☐e
3. Tư vấn kỹ thuật (từ chuyên gia, tổ chức nghiên cứu, trường ĐH công lập...)	☐	☐	☐a ☐b ☐c ☐d ☐e
4. Thực hiện các dự án, nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước	☐	☐	☐a ☐b ☐c ☐d ☐e
5. Khác (ghi rõ): ……... ……... ……...	☐	☐	☐a ☐b ☐c ☐d ☐e

Lý do không nhận được hỗ trợ: a. Chưa biết về hình thức hỗ trợ b. Không liên quan đến nhu cầu của DN c. Không biết đầu mối kết nối d. Quy trình xét duyệt phức tạp e. DN không đủ năng lực kỹ thuật để xin hỗ trợ.

Mục IV: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST

26 Trong năm 2026, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ tiên tiến nào sau đây hay không?
(Tích vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

☐ Công nghệ thiết kế, phát triển SP ảo ☐ Công nghệ gia công, chế tạo ☐ Trí tuệ nhân tạo (AI)

☐ Internet vạn vật (IoT) ☐ Điện toán đám mây, dữ liệu lớn ☐ Công nghệ nano

☐ Công nghệ sạch ☐ Công nghệ sinh học ☐ Năng lượng tái tạo

☐ Robot thông minh ☐ Khác

27 Trong năm 2026, doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST mang lại lợi ích môi trường nào sau đây?
(Tích vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

☐ Giảm phát thải khí nhà kính ☐ Giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước

☐ Giảm sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng ☐ Sử dụng nhiên liệu tái tạo

☐ Sử dụng vật liệu tái chế ☐ Lợi ích môi trường khác

Lạng Sơn, ngày..... tháng..... năm 2026

Điều tra viên	**Người cung cấp thông tin**	**Xác nhận của doanh nghiệp**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên và đóng dấu)*
Họ và tên:	Họ và tên:	
……	……	
Số điện thoại:	Số điện thoại:	
……	……	

Xin trân trọng cảm ơn Quý đơn vị đã tham gia điều tra!

PHỤ LỤC 4

Hướng dẫn điền phiếu điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

(Kèm theo Phương án điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

PHẦN I: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên (viết tắt là ĐTV) là người trực tiếp thu thập thông tin ban đầu tại doanh nghiệp. Thông tin ban đầu được thu thập đầy đủ, phản ánh đúng thực tế khách quan là yếu tố quyết định tính chính xác của các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và là điều kiện quan trọng cho sự thành công của cuộc điều tra. Thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, ĐTV còn góp phần giảm chi phí cho các công việc tiếp theo của quá trình điều tra (xác minh lại thông tin, làm sạch dữ liệu, tiết kiệm thời gian xử lý...). Vì vậy, mỗi ĐTV cần quán triệt đầy đủ nhiệm vụ, công việc được giao dưới đây.

1. Nhiệm vụ chung

- Nhận phiếu điều tra và danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công; liên hệ hoặc trực tiếp đến các đơn vị điều tra để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn.

- Đọc kỹ Phương án điều tra và các văn bản hướng dẫn có liên quan; trao đổi để làm rõ những vấn đề chưa thống nhất trước khi đến doanh nghiệp.

- Trong quá trình thu thập thông tin, gợi ý để người trả lời cung cấp thông tin chính xác và ghi rõ ràng vào phiếu điều tra; nếu thông tin cung cấp chưa rõ hoặc khó điền chính xác, cần trao đổi lại. Chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực, đã được kiểm tra; không tự ý điền thông tin vào phiếu điều tra.

- Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công, kiểm tra và hoàn thiện phiếu điều tra, giao nộp phiếu điều tra hoàn chỉnh cho Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Nhiệm vụ cụ thể của ĐTV được thể hiện trong ba giai đoạn của quá trình thu thập thông tin: Chuẩn bị điều tra - Thực hiện điều tra tại địa bàn - Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao phiếu điều tra.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức để nắm vững kiến thức về nhận dạng đơn vị điều tra, nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và thực hành với các trường hợp đặc thù; được thảo luận, giải đáp thắc mắc, làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ tài liệu hướng dẫn ghi phiếu để nắm vững nghiệp vụ điều tra trước khi đến doanh nghiệp; nắm vững mục đích điều tra để giải thích rõ ràng, mạch lạc với chủ doanh nghiệp, tạo sự hợp tác trong quá trình phỏng vấn. Nội dung "Đổi mới sáng tạo" (chủ đề chính của cuộc điều tra) là khái niệm khó và trừu tượng; ĐTV cần đọc kỹ phần giải thích tại Phần II dưới đây, liên hệ với thực tế để vận dụng phù hợp theo từng câu hỏi khi phỏng vấn.

- Chủ động liên hệ với người phụ trách địa bàn (cán bộ xã, phường; Hiệp hội doanh nghiệp; Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu...) để nắm các thông tin cần thiết: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gặp, kế hoạch chi tiết, tài liệu, dụng cụ phục vụ điều tra, thời gian và việc giao nhận tài liệu.

- Nghiên cứu kỹ danh sách đơn vị điều tra, khảo sát địa bàn được phân công, lập lịch trình chi tiết cho từng ngày đến các doanh nghiệp để thu thập thông tin và gửi lịch trình cho người phụ trách liên quan.

- Nhận phiếu, tài liệu điều tra, trang thiết bị, vật tư cần thiết (phiếu điều tra, tài liệu giải thích phiếu, sổ liệt kê danh sách đơn vị điều tra, sổ ghi chép, bút...).

2.2. Giai đoạn thực hiện điều tra tại địa bàn

- Khi đến đơn vị điều tra, ĐTV mang theo Phương án điều tra, danh sách đơn vị điều tra được phân công, phiếu điều tra và các tài liệu cần thiết.

- Khi tiếp xúc với doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ thủ tục giao tiếp ban đầu, đề nghị được gặp chủ (đại diện) doanh nghiệp; có thái độ nhã nhặn, chào hỏi, giới thiệu và nói rõ nhiệm vụ của ĐTV. Trước khi phỏng vấn, giải thích ngắn gọn, rõ ràng mục đích cuộc điều tra để nhận được sự hợp tác của người trả lời. Nếu người trả lời không nắm rõ thông tin về ĐMST, đề nghị được gặp người khác nắm rõ hơn tình hình hoạt động ĐMST của doanh nghiệp để phỏng vấn tiếp.

- Chuẩn bị sẵn các câu hỏi phù hợp với từng mục trong phiếu; nếu có mục khó đối với người trả lời, khéo léo gợi ý hoặc chuyển sang mục tiếp theo, sau đó quay lại hỏi các mục đã bỏ qua.

- Kiểm tra kỹ nội dung phiếu, nếu có thông tin chưa điền hoặc chưa hợp lý thì hỏi thêm để bổ sung, chỉnh sửa. Trước khi rời doanh nghiệp, cảm ơn sự hợp tác của họ.

- Sau mỗi ngày điều tra, kiểm tra lại toàn bộ các phiếu đã thực hiện trong ngày; nếu phát hiện phiếu chưa hoàn chỉnh, thiếu logic thì liên hệ lại đơn vị (qua điện thoại hoặc trực tiếp) để hỏi lại, hoàn thiện phiếu. Sắp xếp các phiếu đã hoàn chỉnh theo thứ tự tăng dần của mã phiếu để thuận lợi kiểm, bảo quản, lưu giữ và bàn giao.

- Trong quá trình thu thập thông tin, nếu có vướng mắc cần ghi chép lại để tìm hiểu thêm và báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để xử lý.

- Tuyệt đối không cung cấp bất cứ thông tin nào trong phiếu điều tra cho các đối tượng không liên quan.

- Trường hợp không tìm thấy đơn vị điều tra theo danh sách, ghi rõ lý do không tìm thấy và báo về Tổ điều tra để được hướng dẫn chọn đơn vị thay thế.

2.3. Giai đoạn kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao

- Việc kiểm tra phiếu được ĐTV thực hiện hàng ngày; phiếu đã hoàn chỉnh được sắp xếp trật tự, bảo quản cẩn thận để bàn giao cho người có thẩm quyền.

- Tuyệt đối giữ bí mật thông tin ghi trong phiếu điều tra theo quy định của Luật Thống kê; không cho bất cứ ai mượn, sao chép phiếu điều tra (trừ người phụ trách trực tiếp). ĐTV chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để lộ bí mật thông tin.

- Giao nộp phiếu điều tra đã điền đầy đủ, chính xác cho Tổ trưởng theo kế hoạch; ký và yêu cầu người nhận ký xác nhận vào phiếu giao nhận.

PHẦN II: GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Mã số phiếu (in ở đầu phiếu, góc bên phải)

Mã số phiếu gồm 11 ký tự (chữ và số), sắp xếp theo quy tắc sau:

- 4 ký tự số đầu tiên: mã xã, phường (theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam);

- 1 ký tự chữ tiếp theo: cỡ doanh nghiệp (L: lớn; V: vừa; N: nhỏ);

- 2 ký tự số tiếp theo: mã ngành cấp 2;

- 4 ký tự số tiếp theo: số thứ tự phiếu của tỉnh.

Mục I: Thông tin chung về doanh nghiệp

- Câu 1 - Tên doanh nghiệp: ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Câu 2 - Mã số doanh nghiệp: ghi mã số do cơ quan Thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

- Câu 3 - Năm thành lập: ghi năm thành lập theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Câu 4 - Địa chỉ doanh nghiệp: ghi tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở giao dịch chính; ghi đầy đủ, không viết tắt để bảo đảm mã hóa đúng.

- Câu 5 - Loại hình kinh tế: doanh nghiệp ghi rõ loại hình theo các nhóm: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Câu 6 - Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2026: ghi 01 ngành tạo ra doanh thu lớn nhất hoặc sử dụng nhiều lao động nhất; điều tra viên ghi mã ngành cấp 4 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Câu 7 - Lao động năm 2026: ghi tổng số lao động doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương (kể cả lao động không được trả công, trả lương và chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/10/2026; ghi riêng số lao động có trình độ từ đại học trở lên. Đơn vị tính: người.

- Câu 8 - Tổng doanh thu năm 2026: là toàn bộ số tiền doanh nghiệp thu được từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác, chưa trừ bất kỳ chi phí nào (Tổng doanh thu = Giá bán × Số lượng sản phẩm/dịch vụ bán ra), gồm 2 chỉ tiêu thành phần thống nhất với Câu 8 của Phiếu điều tra: (i) Doanh thu thực hiện 10 tháng đầu năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 31/10/2026); (ii) Doanh thu ước thực hiện cả năm 2026. Đơn vị tính: triệu đồng.

- Câu 9 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: là quỹ đầu tư cho hoạt động KH&CN của doanh nghiệp, thành lập theo quy định pháp luật; doanh nghiệp nhà nước trích từ 3-10%, doanh nghiệp ngoài nhà nước trích tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN để lập quỹ.

- Câu 10 - Bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: là phòng, ban, trung tâm hoặc tổ, bộ phận có chức năng chuyên về nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới hoặc cải tiến kỹ thuật sản phẩm, quy trình công nghệ đang có.

- Câu 11 - Mức độ chuyển đổi số: Mức 0 - Chưa chuyển đổi (chuyển sang câu 13); Mức 1 - Khởi động; Mức 2 - Bắt đầu (đã nhận thức được tầm quan trọng,

bắt đầu có hoạt động theo từng trụ cột, đem lại lợi ích ban đầu); Mức 3 - Hình thành (chuyển đổi số cơ bản hình thành theo các trụ cột, đem lại hiệu quả thiết thực, bắt đầu hình thành doanh nghiệp số); Mức 4 - Nâng cao (nền tảng số, công nghệ số, dữ liệu số tối ưu nhiều hoạt động, cơ bản trở thành doanh nghiệp số); Mức 5 - Dẫn dắt (hầu hết phương thức, mô hình kinh doanh dựa trên và được dẫn dắt bởi nền tảng, dữ liệu số, có khả năng dẫn dắt hệ sinh thái doanh nghiệp số vệ tinh).

- Câu 12 - Công nghệ ứng dụng trong chuyển đổi số: Trí tuệ nhân tạo (AI) - tự động hóa quy trình, phân tích dữ liệu lớn, tăng cường tương tác khách hàng; Internet vạn vật (IoT) - kết nối, thu thập và chia sẻ dữ liệu từ thiết bị vật lý; Chuỗi khối (Blockchain) - ghi chép thông tin an toàn, minh bạch dưới dạng chuỗi khối liên kết bằng mật mã; Tự động hóa (RPA) - tự động hóa quy trình, dịch vụ thủ công; Điện toán đám mây - lưu trữ, xử lý, phân phối dữ liệu qua internet; Khác (Machine Learning, Big Data, VR, 5G...).

Mục II: Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Đổi mới sáng tạo là hoạt động tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có. Bản chất của một ĐMST là công việc đó phải được hoàn thành và kết quả được sử dụng thực tế (sản phẩm được bán ra thị trường, quy trình được đưa vào sử dụng mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp). Phiếu ghi nhận ba nội dung: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh (bao gồm đổi mới phương pháp tổ chức, quản lý) và đổi mới mô hình kinh doanh. Theo khái niệm chỉ tiêu 0213 tại Phụ lục I Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN, doanh nghiệp có hoạt động ĐMST là doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm hoặc đổi mới quy trình; đổi mới mô hình kinh doanh được thu thập để tổng hợp chỉ tiêu bổ trợ.

Đổi mới sản phẩm (ĐMSP) là một hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến, khác biệt đáng kể so với sản phẩm trước đó của doanh nghiệp và đã được đưa ra thị trường. Sản phẩm mới là sản phẩm khác về đặc tính kỹ thuật hay tính năng sử dụng so với sản phẩm doanh nghiệp đã sản xuất trước đó (có thể từ áp dụng công nghệ mới, kết hợp công nghệ có sẵn hoặc tri thức mới). Sản phẩm được cải tiến về kỹ thuật là sản phẩm cũ được bổ sung hoặc nâng cao tính năng, có thể là sản phẩm đơn giản (thay nguyên liệu, thành phần) hoặc sản phẩm phức hợp (thay đổi bộ phận tích hợp). Sản phẩm mới trước tiên phải mới đối với doanh nghiệp, không nhất thiết phải mới đối với thị trường; không phân biệt do doanh nghiệp thực hiện đầu tiên hay đã được doanh nghiệp khác thực hiện.

Đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh (ĐMQT) là một quy trình mới hoặc được cải tiến về một hoặc nhiều trong 6 chức năng cơ bản của doanh nghiệp: (i) Sản xuất hàng hóa, dịch vụ; (ii) Phân phối và lưu thông (logistics, vận chuyển, kho bãi, quản lý đơn hàng); (iii) Bán hàng và tiếp thị (quảng cáo, định giá, hậu mãi); (iv) Hệ thống thông tin và truyền thông (phần cứng, phần mềm, xử lý dữ liệu); (v) Điều hành và quản lý (quản trị chung, kế toán, nhân sự, mua sắm, quan hệ đối tác); (vi) Phát triển sản phẩm và quy trình sản xuất kinh doanh. Việc đánh giá đổi mới quy trình đặt trọng tâm vào mức độ khác biệt đáng kể so với quy trình trước đó, không áp dụng ngưỡng phần trăm chung cho mọi ngành, mọi doanh nghiệp.

Đổi mới mô hình kinh doanh (ĐMMH) là việc doanh nghiệp thay đổi đáng kể cách thức tạo ra, cung cấp và thu được giá trị, như thay đổi phân khúc khách hàng, kênh phân phối, cách thức bán hàng, nguồn doanh thu, quan hệ đối tác chủ chốt hoặc cấu trúc chi phí (ví dụ chuyển từ bán trực tiếp sang bán trên nền tảng thương mại điện tử kết hợp dịch vụ hậu mãi). ĐMMH khác với đổi mới quy trình ở chỗ không chỉ cải tiến một chức năng cụ thể mà thay đổi cách doanh nghiệp vận hành và tạo doanh thu; các chức năng "Điều hành và quản lý", "Phát triển sản phẩm" là quy trình sản xuất kinh doanh, không đồng nghĩa với ĐMMH. Đổi mới phương pháp tổ chức, quản lý thuộc đổi mới quy trình.

- Câu 13 - Trong năm 2026, doanh nghiệp có thực hiện các hoạt động ĐMST sau đây không: tích "Có" hoặc "Không" ở mỗi dòng. Dòng 13.1 - đổi mới sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ): doanh nghiệp đã đưa ra thị trường sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến trong năm 2026; nếu "Có" trả lời câu 15 - 17. Dòng 13.2 - đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh, bao gồm đổi mới phương pháp tổ chức, quản lý: doanh nghiệp đã đưa vào áp dụng quy trình mới hoặc được cải tiến (theo 6 chức năng nêu trên); nếu "Có" trả lời câu 18 - 19. Dòng 13.3 - đổi mới mô hình kinh doanh (theo khái niệm nêu trên). Dòng 13.4 - hoạt động ĐMST đang thực hiện, chưa hoàn thành hoặc đã dừng. Doanh nghiệp có ít nhất một "Có" tại dòng 13.1 hoặc 13.2 được xác định là doanh nghiệp có hoạt động ĐMST và tiếp tục trả lời câu 14; nếu không có "Có" nào tại 13.1 và 13.2, bỏ qua câu 14 - 22, chuyển sang Mục III từ câu 23. Dòng 13.3 và 13.4 dùng để tổng hợp chỉ tiêu bổ trợ, bảo đảm so sánh được với kết quả điều tra quốc gia. Điều tra viên không hỏi riêng câu sàng lọc về sản phẩm mới, quy trình mới như phiếu quốc gia vì nội dung này đã được tích hợp vào dòng 13.1, 13.2.

- Câu 14 - Tổng chi cho ĐMST năm 2026: gồm chi NC&PT để đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm; chi mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị, phần mềm; chi mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài; chi tiếp thị, nghiên cứu thị

trường, giới thiệu sản phẩm mới; chi đào tạo, bồi dưỡng năng lực ĐMST; chi quản lý ĐMST và hoạt động liên quan khác. Đơn vị tính: triệu đồng.

- Câu 15 - Phương thức thực hiện sản phẩm mới/cải tiến: doanh nghiệp tự thực hiện; hợp tác với tổ chức khác; hoặc thuê tổ chức khác thực hiện (có thể chọn nhiều phương án). Chỉ trả lời nếu dòng 13.1 là "Có".

- Câu 16 - Mức độ "mới": Mới với thị trường (doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm ra thị trường trước cả đối thủ cạnh tranh, dù đã có ở thị trường khác); Mới chỉ với doanh nghiệp (sản phẩm đã được đối thủ cạnh tranh giới thiệu tại thị trường của doanh nghiệp).

- Câu 17 - Tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới/cải tiến: tính bằng tỷ lệ % doanh thu sản phẩm mới, cải tiến chia cho tổng doanh thu doanh nghiệp năm 2026.

- Câu 18 - Phương thức thực hiện đổi mới quy trình: doanh nghiệp tự thực hiện; hợp tác với tổ chức khác; hoặc thuê tổ chức khác thực hiện. Chỉ trả lời nếu dòng 13.2 là "Có".

- Câu 19 - Hình thức đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh: theo 6 loại quy trình chính (sản xuất-chế biến sản phẩm; logistics-vận chuyển; tiếp thị-bán hàng; thông tin-truyền thông; quản lý-hành chính; phát triển sản phẩm) và mục khác và phương thức thực hiện tương ứng với mỗi loại quy trình.

- Câu 20 - Chi cho các hoạt động ĐMST: tích "Có/Không" cho từng hoạt động cụ thể (NC&PT nội bộ/mua ngoài; mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị, phần mềm; mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài; tiếp thị, nghiên cứu thị trường; đào tạo, bồi dưỡng năng lực ĐMST; quản lý ĐMST và hoạt động liên quan khác).

- Câu 21 - Hiệu quả của hoạt động ĐMST: tích một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp (tăng năng suất, tăng doanh thu, cải thiện trải nghiệm khách hàng, mở rộng thị trường/thị phần, nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ, giảm chi phí vận hành, khác).

- Câu 22 - Mức độ thay đổi doanh thu và chi phí gắn với hoạt động ĐMST: so với cùng kỳ năm 2025, tích một ô ở mỗi dòng theo các khoảng: không thay đổi; trên 0% đến dưới 5%; từ 5% đến dưới 10%; từ 10% đến dưới 20%; từ 20% trở lên; không xác định. Dòng (1) là mức doanh thu tăng thêm gắn với hoạt động ĐMST; dòng (2) là mức giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trên một đơn vị sản phẩm gắn với hoạt động ĐMST. Nếu doanh nghiệp không tách bạch được phần thay đổi do ĐMST tạo ra thì chọn "Không xác định". Thông tin định lượng về tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới, cải tiến tiếp tục được thu thập tại câu 17.

Mục III: Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

- Câu 23 - Các yếu tố tác động và mức độ tác động: mỗi yếu tố (quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp; nhân lực có kỹ năng; năng lực tài chính; môi trường làm việc, văn hóa doanh nghiệp; khả năng tiếp cận nguồn lực bên ngoài; môi trường kinh doanh, thể chế; thông tin công nghệ và thị trường; áp lực từ thị trường; yếu tố khác) được đánh giá theo loại tác động (tích cực/tiêu cực) và mức độ tác động (cao/trung bình/thấp).

- Câu 24 - Rào cản đối với hoạt động ĐMST: tích một hoặc nhiều lựa chọn (thiếu nguồn lực tài chính, thiếu nhân lực trình độ/kỹ năng, thiếu thông tin công nghệ/thị trường, chi phí ĐMST quá cao, rủi ro thất bại cao, khó khăn tiếp cận vốn/tín dụng, khó khăn bảo hộ sở hữu trí tuệ, rào cản pháp lý/quy định, khác).

- Câu 25 - Hình thức hỗ trợ của Nhà nước: tích "Có/Không" cho từng hình thức (chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ; tín dụng; tư vấn kỹ thuật; thực hiện dự án, nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; khác); nếu "Không", nêu rõ lý do theo các mã a-e (chưa biết hình thức hỗ trợ; không liên quan nhu cầu; không biết đầu mối kết nối; quy trình xét duyệt phức tạp; không đủ năng lực kỹ thuật để xin hỗ trợ).

Mục IV: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST

- Câu 26 - Công nghệ tiên tiến đã ứng dụng: tích một hoặc nhiều lựa chọn (công nghệ thiết kế, phát triển sản phẩm ảo; công nghệ gia công, chế tạo; trí tuệ nhân tạo; internet vạn vật; điện toán đám mây và dữ liệu lớn; công nghệ nano; công nghệ sạch; công nghệ sinh học; năng lượng tái tạo; robot thông minh; khác).

- Câu 27 - Lợi ích môi trường từ hoạt động ĐMST: tích một hoặc nhiều lựa chọn (giảm phát thải khí nhà kính; giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước; giảm sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng; sử dụng nhiên liệu tái tạo; sử dụng vật liệu tái chế; lợi ích môi trường khác).